

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,510 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-14.4%	-29.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.02
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

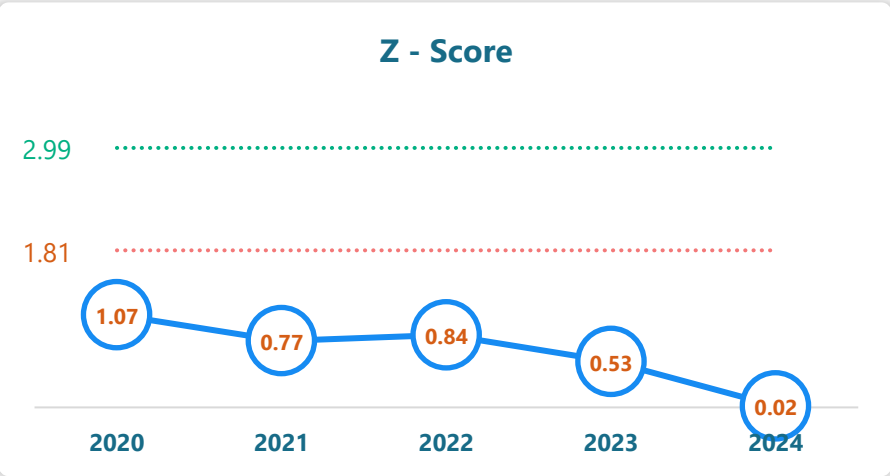
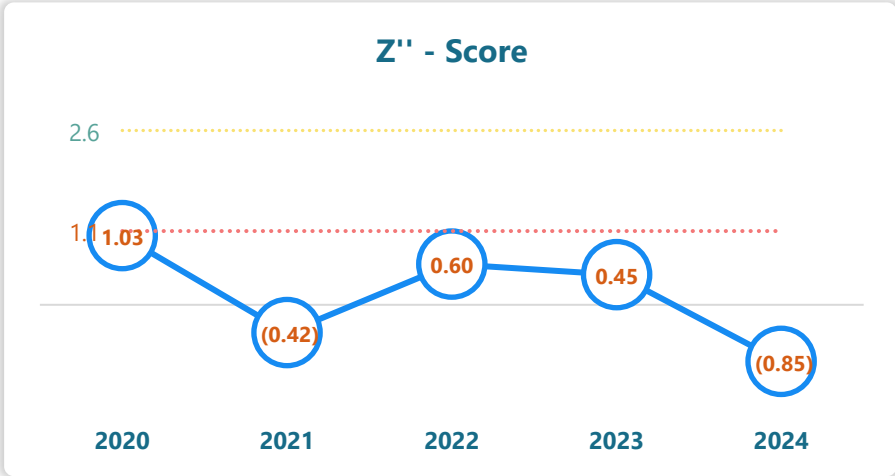
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa2)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
701		▼ 357
tỷ VNĐ		▼ 33.8%

LN sau thuế	2024	YoY
-266		▼ 238
tỷ VNĐ		▼ 831%

ROE	2024	+/- YoY
-29.3%		▼ 27.5%

ROA	2024	+/- YoY
-7.3%		▼ 6.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.02 < 1.81**, cho thấy **VNE** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

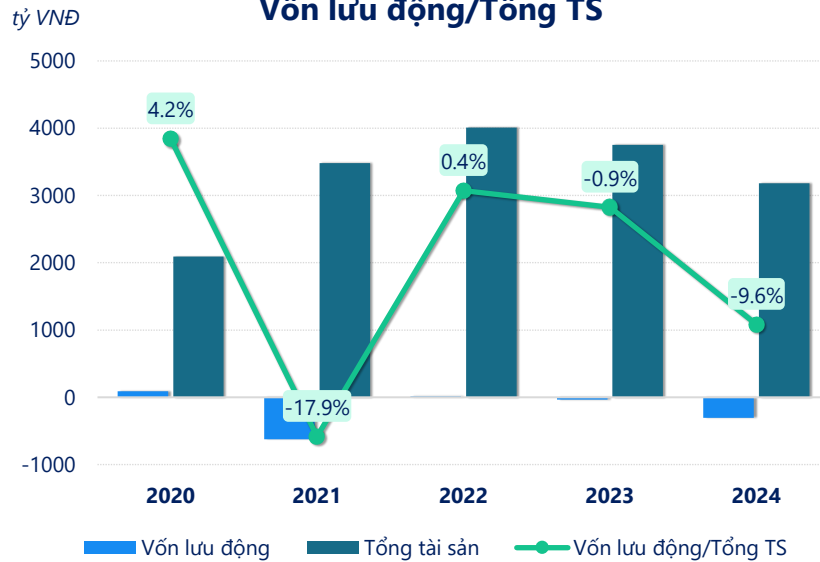
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.85 < 1.1**, cho thấy **VNE** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **VNE** ghi nhận doanh thu thuần **700.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-265.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 33.8%** và **giảm 831%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -29.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (HSX: VNE)

Vốn lưu động/Tổng TS

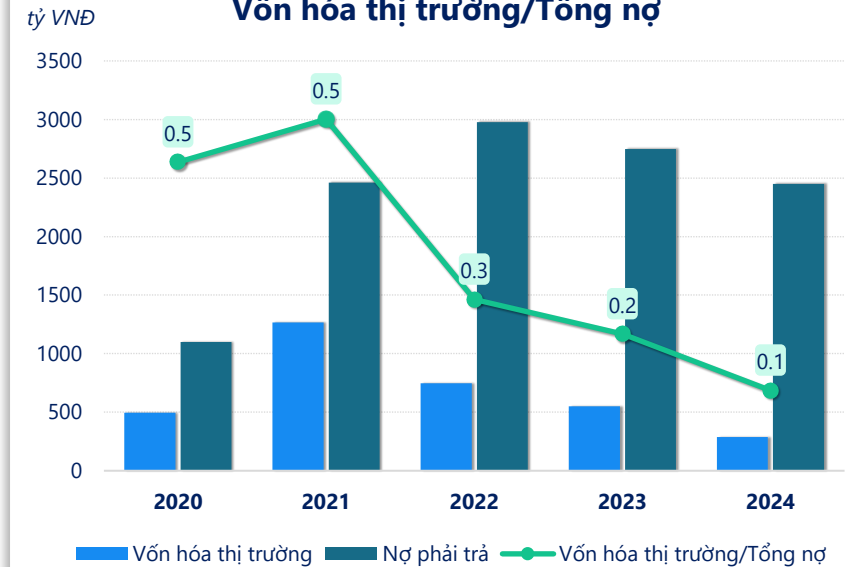


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

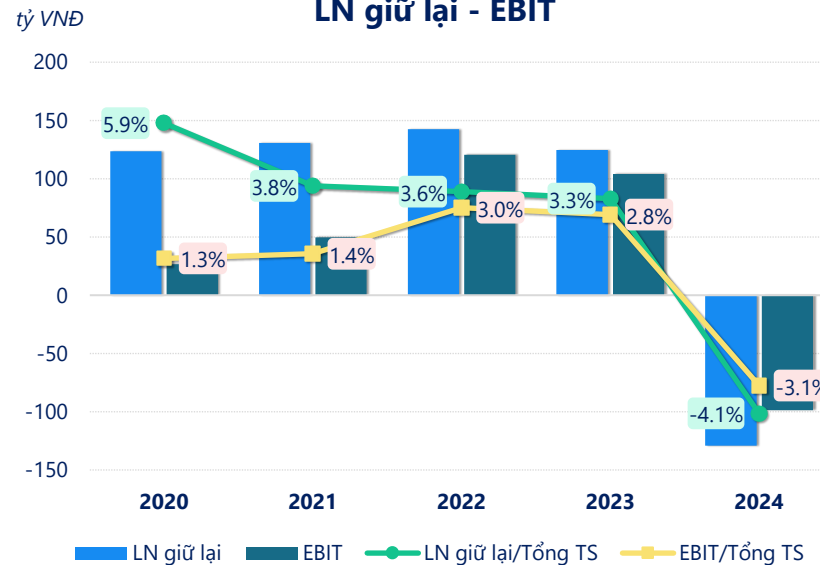
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

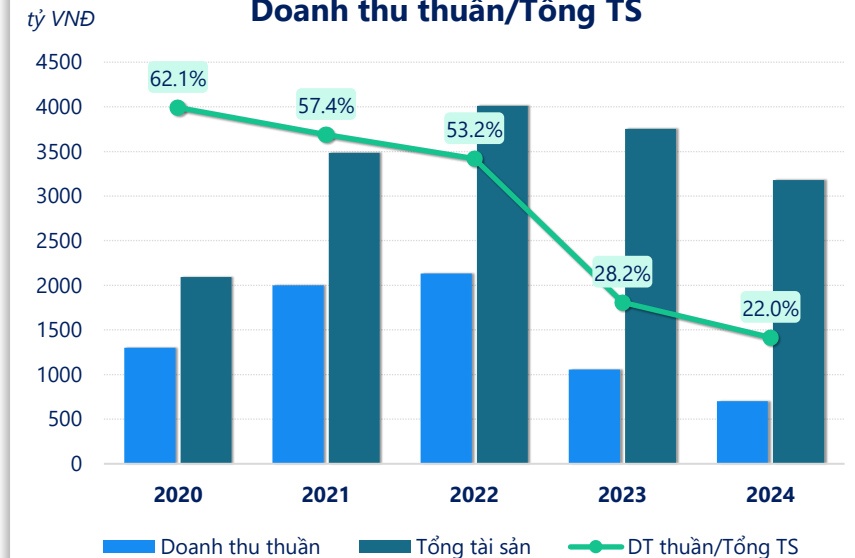
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,211	3,754	-14.5%
Tài sản ngắn hạn	1,594	1,968	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	28.1	49.9	-43.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.12	25.5	-64.2%
Phải thu ngắn hạn	1,035	1,167	-11.3%
Hàng tồn kho	381	558	-31.8%
Tài sản ngắn hạn khác	141	168	-16.5%
Tài sản dài hạn	1,617	1,786	-9.4%
Phải thu dài hạn	7.27	7.46	-2.5%
Tài sản cố định	762	829	-8.1%
Bất động sản đầu tư	102	226	-54.7%
Tài sản dở dang	672	667	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	38.9	2.1%
Tài sản dài hạn khác	34.2	18.2	88.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,445	2,748	-11.0%
Nợ ngắn hạn	1,863	2,001	-6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,031	1,066	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	363	470	-22.8%
Nợ dài hạn	582	747	-22.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	543	736	-26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	766	1,007	-23.9%
Vốn chủ sở hữu	766	1,007	-23.9%
Vốn điều lệ	904	904	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,300	1,999	2,133	1,058	701
Giá vốn hàng bán	1,212	1,904	2,000	899	705
Lợi nhuận gộp	87.6	95.0	133	159	-4.83
Doanh thu HĐTC	1.39	5.11	12.7	8.53	1.35
Chi phí TC	23.8	34.1	110	129	170
Chi phí lãi vay	14.4	37.2	102	124	160
LN trong công ty LKLD	0.44	1.88	4.88	0.15	0.22
Chi phí bán hàng	1.49	0.64	0.42	0.32	0.42
Chi phí QLDN	52.4	54.6	19.9	57.1	87.6
LN thuần từ HĐKD	11.7	12.6	20.6	-18.7	-261
Lợi nhuận khác	0.38	-0.24	-1.89	-1.03	2.57
LN trước thuế	12.1	12.3	18.7	-19.7	-259
Lợi nhuận sau thuế	14.4	9.48	10.1	-28.5	-266
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	7.95	14.5	-18.1	-255

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.5	291	-851	-231	37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-689	-32.2	2.92	127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	267	350	968	119	-186
Tiền đầu kỳ	44.3	122	74.1	159	49.9
Lưu chuyển tiền thuần	77.5	-47.7	84.7	-109	-21.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	122	74.1	159	49.9	28.1